

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

Số: *612* /UBND-VP

V/v tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hướng Hoá, ngày *02* tháng 6 năm 2020

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện;
- Hạt Kiểm lâm Hướng Hóa;
- BQL Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa;
- BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông.

Theo Công văn số 308/CCKL-HCTH ngày 26/5/2020 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị về việc xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 theo nội dung đề cương kèm theo Công văn số 308/CCKL-HCTH ngày 26/5/2020 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị (*sao gửi kèm theo*); Hoàn thành, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện) trước ngày **04/5/2020**.

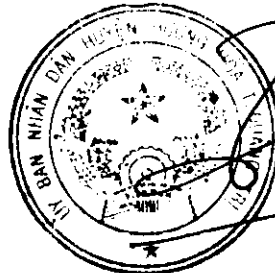
2. Giao Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện chịu trách nhiệm tổng hợp, tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 của huyện, trình Ủy ban nhân dân huyện ký ban hành, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm trước **15h00' ngày 05/6/2020**.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT Lê Quang Thuận;
- C, PVP, CV<sub>A</sub>;
- Lưu: VT.

**TI. CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Văn Tư**

Chuyến phly N: Chả dũ, Phũ hiệp Hũn Hũn Trũcũ TD Mt? Vẽ

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT Q. TRỊ  
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 308/CCKL-HCTH

Quảng Trị, ngày 26 tháng 05 năm 2020

V/v Xây dựng kế hoạch phát triển  
lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025

Kính gửi:

- UBND các huyện, TP. Đông Hà, TX. Quảng Trị;
- Các Công ty Lâm nghiệp: Triệu Hải, Bến Hải, Đường 9;
- Các BQL Khu BTTN: Đakrông, Bắc Hướng Hóa;
- Các Ban quản lý rừng phòng hộ: Hướng Hóa – Đakrông, lưu vực sông Bến Hải, lưu vực sông Thạch Hãn.

Thực hiện Công văn số 618/TCLN-KHTC ngày 15/5/2020 của Tổng cục Lâm nghiệp và ý kiến chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT về xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025; đây là một nội dung quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và của ngành lâm nghiệp tỉnh giai đoạn 2012-2025. Để tổng hợp báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp theo yêu cầu, Chi cục Kiểm lâm đề nghị UBND các huyện, thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh xây dựng Kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 của địa phương, đơn vị theo Đề cương và biểu mẫu ở phụ lục II, Công văn số 618/TCLN-KHTC của Tổng cục Lâm nghiệp (gửi kèm theo).

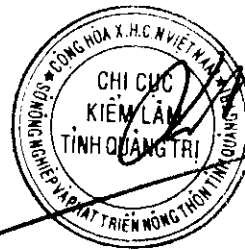
Chi cục Kiểm lâm đề nghị các địa phương, đơn vị gửi báo cáo bằng văn bản về Chi cục và bản mềm qua hộp thư điện tử [chicuckiemlamquangtri@gmail.com](mailto:chicuckiemlamquangtri@gmail.com) trước ngày 05/6/2020 để kịp tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT và Tổng cục Lâm nghiệp đúng thời gian yêu cầu.

Chi cục Kiểm lâm trân trọng cảm ơn sự quan tâm phối hợp của các địa phương, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT (b/c)
- Chi cục trưởng, các Phó CCT;
- Các Phòng CMNV, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, TH.

CHI CỤC TRƯỞNG *Trần Văn Tý*



Trần Văn Tý

**Phụ lục II**  
**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

**Phần I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2016-2020**

**I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT**

1. Hiện trạng đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

2. Hiện trạng rừng

3. Các nguồn lực hiện có: vốn, lao động...

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

1. Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ:

- Về bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2016-2020;

- Về giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2015.

2. Phát triển rừng

- Trồng rừng tập trung (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (trồng mới, trồng tái canh sau khai thác chính);

- Khoanh nuôi tái sinh;

- Trồng cây phân tán;

3. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Năng suất rừng trồng bình quân khi khai thác chính (có thể phân theo loài cây);

- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng;

- Sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ chủ yếu tại địa phương.

4. Quản lý rừng bền vững

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

5. Nhiệm vụ khác: Thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng; Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn, khu rừng phòng hộ đến năm 2025, tầm nhìn 2030;....

**III. TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN**

1. Tồn tại

2. Nguyên nhân

3. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

## **Phần II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO**

### **II. MỤC TIÊU**

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; quốc phòng; an ninh)

### **III. NHIỆM VỤ**

1. Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ:
  - Về bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2016-2020;
  - Về giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2015.
2. Phát triển rừng
  - Trồng rừng tập trung (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (trồng mới, trồng tái canh sau khai thác chính));
  - Khoanh nuôi tái sinh;
  - Trồng cây phân tán;
3. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng
  - Năng suất rừng trồng bình quân khi khai thác chính (có thể phân theo loài cây);
  - Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng;
  - Sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ chủ yếu tại địa phương.
4. Quản lý rừng bền vững
  - Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;
  - Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.
5. Nhiệm vụ khác: Thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng; Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn, khu rừng phòng hộ đến năm 2025, tầm nhìn 2030;....

### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức
2. Về quản lý quy hoạch và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất
3. Về bảo vệ rừng
4. Về giao, cho thuê rừng
5. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm
6. Về thị trường
7. Về hợp tác quốc tế
8. Các giải pháp khác

### **V. NHU CẦU VỐN**

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn

2. Cơ chế huy động vốn

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Đề xuất

2. Kiến nghị

- Với Chính phủ

- Với các Bộ, ngành

*(các biểu mẫu kèm theo)*

**Biểu 01. Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại thời điểm 31/12/2019**

DVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:			Ghi chú
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2016-2020)					
2	Diện tích có rừng năm 2019 (tính đến 31/12/2019)					
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					

**Biểu 02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển lâm nghiệp 2016-2020;  
Kế hoạch giai đoạn 2021-2025**

TT	Chi tiêu	ĐVT	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
						Đến 31/5	Ước cả năm						
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	%/năm		xxxxx									
II	Tỷ lệ che phủ rừng	%	% vào năm 2020	xxxx	xxxx								
III	Giá trị xuất khẩu lâm sản (kể cả lâm sản ngoài gỗ)	tỷ USD	Giá trị xuất khẩu vào năm 2020										
1	Gỗ, đồ gỗ												
2	Lâm sản ngoài gỗ												
IV	Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên												

<sup>1</sup> Cột (13) – Đánh giá: Đối với chỉ tiêu kế hoạch là số lũy kế cần đạt vào năm 2020, đánh giá theo tiêu chí “đạt” hay “không đạt”; đối với chỉ tiêu kế hoạch là số bình quân/năm, kết quả đánh giá được tính bằng cột (6)/cột (4)\*100%; đối với chỉ tiêu kế hoạch là số tổng cần đạt của cả giai đoạn, kết quả đánh giá được tính bằng cột (5)/cột (4)\*100.

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện										
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	Đến 31/5	Ước cả năm	13	14	
1	Diện tích rừng đặc dụng tăng thêm	nghìn ha	Tổng DT tăng thêm so với năm 2015											
2	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha	Giảm bao nhiêu ha so với giai đoạn 2011-2015											
a	Do cháy rừng													
b	Do nguyên nhân khác													
3	Giảm số vụ vi phạm các quy định của PL về BV&PTR.	vụ	Giảm bao nhiêu vụ so với giai đoạn 2011-2015											
4	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng		Diện tích rừng được hỗ trợ khoán											



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
						Đến 31/5	Ước cả năm						
1	2	3	4	5=7+8+9+10+12	6=5/5	7	8	9	10	11	12	13	14
			BVR bình quân/năm										
4.1	Tại các huyện 30a												
a	Rừng phòng hộ	ha											
b	Rừng đặc dụng	ha											
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha											
4.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP) <sup>2</sup>												
a	Rừng phòng hộ	ha											
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha											
b	Rừng đặc dụng	ha											
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha											

<sup>2</sup> Chi tiết diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng được lập trên cơ sở mẫu biểu 02, Phụ lục III kèm theo Văn bản này (cột 4-cột 8).

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025		
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện											
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	5=7+8+9+10 +12	6=5/5	7	8	9	10	Đến 31/5	Ước cả năm	11	12	13	14
4.3	<i>Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 4.1, 4.2)</i>														
a	Rừng phòng hộ	ha													
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển														
b	Rừng đặc dụng	ha													
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha													
5	Hỗ trợ bảo vệ rừng		Diện tích rừng được hỗ trợ BVR bình quân/năm												

TT	Chi tiêu	ĐVT	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
						Đến 31/5	Ước cả năm						
1	2	3	4	5=7+8+9+10+12	6=5/5	7	8	9	10	11	12	13	14
5.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP <sup>3</sup>												
a	Rừng phòng hộ	ha											
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha											
5.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg												
a	Diện tích	ha											
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng											
V	Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng												
1	Trồng rừng tập trung	ha											
a	Trồng rừng sản												

<sup>3 3</sup> Chi tiết diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng được lập trên cơ sở mẫu biểu 02, Phụ lục III kèm theo Văn bản này (cột 9-cột 12).

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
						Đến 31/5	Ước cả năm						
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
	xuất												
-	Trồng mới	ha											
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha											
	<i>Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn</i>	ha											
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng												
-	Rừng đặc dụng	ha											
-	Rừng phòng hộ	ha											
2	Khoanh nuôi tái sinh	ha											
	trong đó: KN mới	ha											
3	Trồng cây phân tán	nghìn cây											
4	Chăm sóc rừng	ha/năm											
5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m <sup>3</sup> /ha/năm											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
						Đến 31/5	Ước cả năm						
1	2	3	4	5=7+8+9+10+12	6=5/5	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha											
7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%											
VI	<b>Khai thác lâm sản</b>												
1	<b>Khai thác gỗ</b>												
a	<i>Rừng tự nhiên</i>												
	<i>Khai thác chính</i>	1000 m <sup>3</sup>											
	<i>Khai thác tận dụng</i>	1000 m <sup>3</sup>											
b	<i>Từ rừng trồng tập trung</i>												
	Diện tích	ha											
	Sản lượng	1000 m <sup>3</sup>											
c	<i>Từ cây gỗ trồng phân tán</i>	1000 m <sup>3</sup>											
d	<i>Từ cao su thanh lý</i>	1000 m <sup>3</sup>											

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện										
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
5=7+8+9+10 +12	6=5/5	7	8	9	10	Đến 31/5	Ước cả năm	11	12	13	14			
2	<b>Khai thác lâm sản ngoài gỗ</b>													
<i>a</i>	<b>Sản lượng khai thác tre nứa</b>													
	Tre/lồ ô	1000 cây												
	Luồng, vầu	1000 cây												
	Giang	1000 cây												
	Trúc, le	1000 cây												
	Nứa hàng	1000 cây												
	Sản phẩm lấy thân họ tre khác	1000 cây												
<i>b</i>	<b>Sản lượng khai thác nhựa cây</b>													
	Nhựa thông	Tấn												
	Nhựa trám	Tấn												
	Nhựa trôm (mủ trôm)	Tấn												
	Sản phẩm nhựa cây khác	Tấn												

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025		
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện											
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	Đến 31/5	Ước cả năm	11	12	13	14
<i>c</i>	<b>Sản lượng khai thác hạt, quả</b>														
	Hạt trâu	Tấn													
	Hạt sò	Tấn													
	Quả trám	Tấn													
	Quả sấu	Tấn													
	Thào quả	Tấn													
	Hạt ươi	Tấn													
	Sơn tra (táo mèo)	Tấn													
	Sản phẩm lấy hạt, quả khác	Tấn													
<i>d</i>	<b>Sản lượng khai thác lấy sợi, lá</b>														
	Song, mây	Tấn													
	Lá dứa nước	1000 lá													
	Lá cọ	1000 lá													
	Lá dong	1000 lá													
	Lá nón	1000 lá													
	Sản phẩm lấy lá khác	Tấn													

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
Đến 31/5	Ước cả năm												
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
d	<b>Sản lượng khai thác lấy vỏ cây</b>												
	Hồi	Tấn											
	Vỏ quế	Tấn											
	Cành, lá quế	Tấn											
	Vỏ bời lời	Tấn											
	Sản phẩm lấy vỏ khác	Tấn											
e	<b>Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác</b>												
	Trâm hương	Kg											
	Kỳ nam	Kg											
	Các sản phẩm khai thác khác	Tấn											
g	<b>Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng</b>												
	Lá buông	1000 lá											
	Lá giang	1000 lá											



TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020										Kế hoạch 2021-2025			
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện								Đánh giá <sup>1</sup>				
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	Đến 31/5	Ước cả năm	11	12	13	14	
	Nhựa cánh kiến	Tấn														
	Nhựa cây thom	Tấn														
	Rau rừng các loại	Tấn														
	Nấm các loại	Tấn														
	Măng tươi	Tấn														
	Mộc nhĩ	Kg														
	Sa nhân	Kg														
	Loong boong	Tấn														
	Thạch đen	Tấn														
	Bông chít	Tấn														
	Bông đót	Tấn														
	Hạt dẻ	Tấn														
	Cây chổi rành	Tấn														
	Cò tranh	Tấn														
	Đảng sâm	Kg														
	Sâm ngọc linh	Kg														
	Ruột guột	Tấn														
	Mật ong rừng	100 Kg														
	Hạt mắc ca	100 Kg														

TT	Chi tiêu	ĐVT	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
						Đến 31/5	Ước cả năm						
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
	Lá chè vằng	100 Kg											
	Hoa phong lan	100 giò											
	Dón trồng lan	Tán											
	Sản phẩm làm gia vị	Kg											
	Cây dược liệu làm thuốc	Kg											
	Sản phẩm thu nhập khác	Tán											
VII	Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng	ha											
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt												
a	Rừng tự nhiên												
b	Rừng trồng												
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững												

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
										Đến 31/5	Ước cả năm		
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
a	Rừng tự nhiên												
b	Rừng trồng												
<b>VIII</b>	<b>Cải thiện sinh kế</b>												
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm											
2	Chi tiêu khác	....											

Mẫu biểu: 03

**Biểu 03. TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020**

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm								
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tình hình thực hiện năm 2020				
							Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân đến 31/5/2020		Tình hình giải ngân (ước đến 31/12/2020)	
								Số tiền	TL%	Số tiền	TL%
1	2	$3=4+5+6+7+8$	4	5	6	7	8	9	$10=9/8*100$	11	$12=11/8*100$
	<b>Tổng (I+II+III+IV+V)</b>										
<b>I</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>										
1	Trung ương										
a	Đầu tư phát triển										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	.....										

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm								
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tình hình thực hiện năm 2020				
							Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân đến 31/5/2020		Tình hình giải ngân (ước đến 31/12/2020)	
								Số tiền	TL%	Số tiền	TL%
<i>1</i>	<i>2</i>	$3=4+5+6+7+8$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=9/8*100$	<i>11</i>	$12=11/8*100$
<b>b</b>	Sự nghiệp										
<b>2</b>	<b>Địa phương</b>										
<b>a</b>	Đầu tư phát triển										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	.....										
<b>b</b>	Sự nghiệp										
<b>II</b>	<b>Vốn ODA</b>										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	.....										

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm								
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tình hình thực hiện năm 2020				
							Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân đến 31/5/2020		Tình hình giải ngân (ước đến 31/12/2020)	
								Số tiền	TL%	Số tiền	TL%
1	2	$3=4+5+6+7+8$	4	5	6	7	8	9	$10=9/8*100$	11	$12=11/8*100$
<b>III</b>	<b>Vốn ngoài ngân sách nhà nước<sup>4</sup></b>										
1	<b>Vốn FDI</b>										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	....										
2	<b>Dịch vụ môi trường rừng</b>										
3	<b>Tín dụng</b>										
4	<b>Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)</b>										

<sup>4</sup> Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản (từ các nguồn FDI, DVMTR, Tín dụng, ...), trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,2 công/ha/năm; trồng rừng bình quân 30 triệu đồng/ha;....

Biểu 04. Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện Kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025

Mẫu biểu: 04

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)													
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSN N		Ngân sách nhà nước													
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra						ODA	DVM TR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức cá nhân ở nước ngoài)	
							Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							
				Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	<b>TỔNG</b>																		
	Các nội dung như cột 2 mẫu biểu 02 Phụ lục này	Chỉ tiêu KH tại cột 14 mẫu biểu 02 Phụ lục này																	
	...	...																	

Mẫu biểu: 05

**Biểu 05**  
**DANH MỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
 (các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		KH giai đoạn 2021-2025								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Thanh toán nợ XDCB
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
	<b>Tổng cộng</b>																					
<b>1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020</b>																					
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020</b>																					
<b>a</b>	<b>Dự án đã được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020</b>																					
	...																					
	...																					
<b>b</b>	<b>Dự án có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn</b>																					
	...																					
	...																					
<b>2</b>	<b>Chương trình khác</b>																					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		KH giai đoạn 2021-2025						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó:	
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
a	Dự án đã được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020																			
	...																			
	...																			
b	Dự án có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn																			
	...																			
	...																			
	Dự án có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa được bố trí vốn																			
	...																			
	...																			